| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **347**/2019/HNGĐ_ST
Ngày: 29/11/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Minh Nhựt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ phường Tam Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thành Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường 06 – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1867/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 74/4, tổ 6, KP4, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh **Phan Bảo Tr**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 17, KP Thái Hòa, P.Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(chị T có đơn xin vắng mặt, anh Tr vắng mặt không lý do)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T trình bày:* Chị và anh Phan Bảo Tr tự nguyện kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ngày 11/12/2014, UBND phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 280/2014, quyển số I/2014 cho chị và anh Tr. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng tới tháng 4/2016 anh Phan Bảo Tr dần có nhiều thay đổi nên càng về sau càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do các bên bất đồng trong quan điểm sống thường xảy ra xung đột và không còn tôn trọng lẫn nhau. Bản thân anh Phan Bảo Tr không có trách nhiệm với con

cái và gia đình. Dù muốn hàn gắn đoàn tụ nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh Tr, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phan Trường L, sinh ngày 26/11/2015. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao quyền nuôi con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Phan Bảo Tr cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn chị T xác định là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tuy nhiên anh Phan Bảo Tr không thực hiện các nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến của anh Tr về việc giải quyết vụ án.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với yêu cầu cấp dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Bảo Tr đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị T là nguyên đơn, anh Tr là bị đơn trong vụ án.

- Anh Tr có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Tr đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do; căn cứ khoản 01, điểm b khoản 02 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

3. Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh T và anh Phan Bảo Tr sau thời gian tìm hiểu, năm 2014 chị T cùng anh Phan Bảo Tr tự nguyện kết hôn. Ngày 11/12/2014, UBND phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 280/2014, quyển số I/2014 cho chị và anh Tr, đối chiếu các điều 9, điều 11 và điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị T xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm nên đề nghị ly hôn với anh Tr. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì địa phương không xác định được tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T và anh Tr. Tuy nhiên, chị T khẳng định không còn tình cảm với anh Tr và cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Tr không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy anh Tr có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Chị Lê Thị Thanh T và anh Phan Bảo Tr có 01 con chung là Phan Trường L, sinh ngày 26/11/2015. Xét thấy, cháu L còn nhỏ cần có sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh Tr vẫn không có ý kiến, yêu cầu cả về hôn nhân và con chung nên việc giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý, đảm bảo quyền lợi của con chung, đảm bảo quy định pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T có yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000đ/tháng. Nhưng do vắng mặt anh Tr nên không có ý kiến phản hồi của anh Tr về vấn đề này, cũng như thu nhập thực tế của anh Tr nên không có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên, cháu L là con chung của chị T và anh Tr, theo quy định tại khoản 02 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, hội đồng xét xử xét thấy áp dụng mức cấp dưỡng bằng mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử là 1.490.000đ/tháng là đảm bảo hợp tình, hợp lý.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, chị T xác định là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do không có ý kiến của anh Trường nên không thể xác thực về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, do đó các đương sự được quyền khởi kiện đối với phần này bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Chị Lê Thị Thanh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Phan Bảo Tr phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147; 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 09, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng các điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 01 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T đối với bị đơn anh Phan Bảo Tr về việc tranh chấp ly hôn.

*Tuyên xử:*

Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm 1988 được ly hôn với anh Phan Bảo Tr, sinh năm 1988.

Về con chung: Giao con chung là cháu Phan Trường L, sinh ngày 26/11/2015 cho chị Lê Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phan Bảo Tr phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.490.000 đồng/tháng (Một triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng trên một tháng), kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu L tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự. Thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Tr được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Chị Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000138 ngày 13/8/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Chị T đã nộp đủ án phí theo quy định.

Anh Phan Bảo Tr phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Chị T và anh Tr được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

**Trần Thị Hồng Ngọc – Trương Thị Thìn** **Đỗ Minh Nhựt**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp.Biên Hòa;
- UBND P.Long Bình Tân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Minh Nhựt**